

Số: 33/QĐ-SCT

Bình Phước, ngày 18 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp
Tiêu chuẩn quốc gia theo TCVN ISO 9001:2015

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Quyết định 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 537/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế và bãi bỏ được tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Công Thương tỉnh Bình Phước phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động của Sở Công Thương (phụ lục các lĩnh vực kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 98/QĐ-SCT ngày 04/10/2022 của Sở Công Thương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở; Thành viên Ban Chỉ đạo ISO; Trưởng các phòng chuyên môn và công chức thuộc Sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh (để b/c)
- Sở KH&CN;
- Các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, VP, (Dung).



GIÁM ĐỐC

Vũ Ngọc Long

Bình Phước, ngày 18 tháng 4 năm 2023

BẢN XÁC NHẬN
Hiệu lực của hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn
quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại Sở Công thương

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Quyết định 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 537/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế và bãi bỏ được tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

XÁC NHẬN

Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 áp dụng tại Sở Công Thương tỉnh Bình Phước có hiệu lực đối với các lĩnh vực quản lý nhà nước và giải quyết thủ tục hành chính theo đúng tiêu chuẩn quốc gia và mô hình khung hệ thống quản lý chất lượng của Bộ Khoa học và Công nghệ./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c)
- Sở KH&CN;
- Các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, VP_(Dung).



GIÁM ĐỐC

Vũ Ngọc Long

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ
SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH BÌNH PHƯỚC
(LẦN THỨ 4)

**Công bố hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Công Thương tỉnh Bình
Phước phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015
đối với hoạt động quản lý nhà nước**
(Theo phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 33/QĐ-SCT
ngày 18 tháng 4 năm 2023)

Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Bình Phước, ngày 18 tháng 4 năm 2023



Vũ Ngọc Long

PHỤ LỤC
CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG ĐƯỢC
CÔNG BỐ PHÙ HỢP THEO TIÊU CHUẨN TCVN ISO 9001:2015
(Kèm theo Quyết định số 33 /QĐ-SCT ngày 18 / 4/2023
của Sở Công Thương)

Số TT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Lần ban hành	Ghi chú
I. THỦ TỤC THEO MÔ HÌNH HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG				
1.	Chính sách chất lượng	CSCL	03	
2.	Mục tiêu chất lượng	MTCL	03	
3.	Bản mô tả mô hình Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015	BMT	02	
4.	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu và hồ sơ)	QT-01	02	
5.	Quy trình quản lý rủi ro và cơ hội	QT-02	02	
6.	Quy trình đánh giá nội bộ hệ thống quản lý chất lượng	QT-03	02	
7.	Quy trình kiểm soát và xử lý công việc không phù hợp	QT-04	02	
8.	Quy trình thực hiện hành động khắc phục	QT-05	02	
9.	Quy trình xem xét của lãnh đạo về hệ thống quản lý chất lượng	QT-06	02	
II. QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH				
10.	Quy trình tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính	QT-07	03	
1. LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ				
11.	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	QT-01/VLNCN	03	
12.	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	QT-02/VLNCN	03	
13.	Thu hồi giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	QT-03/VLNCN	03	

14.	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	QT-04/VLNCN	03	
15.	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	QT-05/VLNCN	03	
2. LĨNH VỰC HÓA CHẤT				
16.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	QT-01/HC	03	
17.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	QT-02/HC	03	
18.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	QT-03/HC	03	
19.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	QT-04/HC	03	
20.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	QT-05/HC	03	
21.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.	QT-06/HC	03	
22.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	QT-07/HC	01	
23.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	QT-08/HC	01	
24.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	QT-09/HC	01	
3. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP NẶNG				
25.	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục	QT-01/CNN	03	

	sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa			
4. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG				
26.	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	QT-01/CNĐP	03	
5. LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ				
27.	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hoá nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng	QT-01/KHCN	03	
6. LĨNH VỰC ĐIỆN				
28.	Cấp giấy phép hoạt động Tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền của địa phương	QT-01/Đ	03	
29.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động Tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền của địa phương	QT-02/Đ	03	
30.	Cấp Giấy phép hoạt động phát điện đối với các nhà máy điện có quy mô dưới 3MW đặt tại địa phương	QT-03/Đ	03	
31.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phát điện đối với các nhà máy điện có quy mô dưới 03MW đặt tại địa phương.	QT-04/Đ	03	
32.	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương.	QT-05/Đ	03	
33.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương.	QT-06/Đ	03	
34.	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kV tại địa phương.	QT-07/Đ	03	
35.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kV tại địa phương.	QT-08/Đ	03	
36.	Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện	QT-09/Đ	03	
37.	Cấp lại thẻ an toàn điện	QT-10/Đ	03	
38.	Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện	QT-11/Đ	03	
7. LĨNH VỰC AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN				
39.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn	QT-01/ATĐHCTĐ	03	

	tỉnh thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP).			
40.	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP).	QT-02/ATĐHCTĐ	03	
41.	Cấp gia hạn, điều chỉnh giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP).	QT-03/ATĐHCTĐ	03	
42.	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	QT-04/ATĐHCTĐ	03	
43.	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	QT-05/ATĐHCTĐ	03	
44.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	QT-06/ATĐHCTĐ	03	
45.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	QT-07/ATĐHCTĐ	03	
46.	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	QT-08/ATĐHCTĐ	03	
8. LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM				
47.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	QT-01/ATTP	03	
48.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	QT-02/ATTP	03	

9. LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC

49.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	QT-01/LTHHTN	03	
50.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	QT-02/LTHHTN	03	
51.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	QT-03/LTHHTN	03	
52.	Cấp giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	QT-04/LTHHTN	03	
53.	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	QT-05/LTHHTN	03	
54.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	QT-06/LTHHTN	03	
55.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	QT-07/LTHHTN	03	
56.	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	QT-08/LTHHTN	03	
57.	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu.	QT-09/LTHHTN	03	
58.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu.	QT-10/LTHHTN	03	
59.	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	QT-11/LTHHTN	03	
60.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu.	QT-12/LTHHTN	03	
61.	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	QT-13/LTHHTN	03	
62.	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	QT-14/LTHHTN	03	
63.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	QT-15/LTHHTN	03	
64.	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	QT-16/LTHHTN	03	

65.	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	QT-17/LTHHTN	03	
66.	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	QT-18/LTHHTN	03	
67.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	QT-19/LTHHTN	03	
68.	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	QT-20/LTHHTN	03	
69.	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	QT-21/LTHHTN	03	
70.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	QT-22/LTHHTN	03	
71.	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	QT-23/LTHHTN	03	
72.	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	QT-24/LTHHTN	03	

10. LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ

73.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	QT-01/KDK	03	
74.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	QT-02/KDK	03	
75.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	QT-03/KDK	03	
76.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	QT-04/KDK	03	
77.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	QT-05/KDK	03	
78.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	QT-06/KDK	03	
79.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	QT-07/KDK	03	
80.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	QT-08/KDK	03	
81.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	QT-09/KDK	03	

82.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	QT-10/KDK	03	
83.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	QT-11/KDK	03	
84.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	QT-12/KDK	03	
85.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	QT-13/KDK	03	
86.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	QT-14/KDK	03	
87.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	QT-15/KDK	03	
88.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	QT-16/KDK	03	
89.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	QT-17/KDK	03	
90.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	QT-18/KDK	03	
91.	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	QT-19/KDK	03	
92.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	QT-20/KDK	03	
93.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	QT-21/KDK	03	
94.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	QT-22/KDK	03	
95.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	QT-23/KDK	03	
96.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	QT-24/KDK	03	
11. LĨNH VỰC DẦU KHÍ				
97.	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu có dung tích kho từ trên 210m ³ đến dưới 5.000m ³	QT-01/DK	03	
98.	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng	QT-02/DK	03	

	công trình kho LPG có dung tích kho dưới 5.000m ³			
99.	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG có dung tích kho dưới 5.000m ³	QT-03/DK	03	
12. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CẠNH TRANH				
100.	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	QT-01/QLCT	03	
101.	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	QT-02/QLCT	03	
102.	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	QT-03/QLCT	03	
103.	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	QT-04/QLCT	03	
104.	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	QT-05/QLCT	03	
13. LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ				
105.	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	QT-01/TMQT	03	
106.	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	QT-02/TMQT	03	
107.	Cấp Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	QT-03/TMQT	03	
108.	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	QT-04/TMQT	03	
109.	Cấp gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.	QT-05/TMQT	03	
110.	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	QT-06/TMQT	03	
111.	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	QT-07/TMQT	03	

112.	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	QT-08/TMQT	03	
113.	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	QT-09/TMQT	03	
114.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	QT-10/TMQT	03	
115.	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	QT-11/TMQT	03	
116.	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	QT-12/TMQT	03	
117.	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	QT-13/TMQT	03	
118.	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	QT-14/TMQT	03	
119.	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	QT-15/TMQT	03	
120.	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	QT-16/TMQT	03	
121.	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	QT-17/TMQT	03	
122.	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	QT-18/TMQT	03	

123.	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	QT-19/TMQT	03	
124.	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	QT-20/TMQT	03	
125.	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	QT-21/TMQT	03	
14. LĨNH VỰC DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI				
126.	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	QT-01/DVTM	03	
127.	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	QT-02/DVTM	03	
15. LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI				
128.	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QT-01/XTTM	03	
129.	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QT-02/XTTM	03	
130.	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	QT-03/XTTM	03	
131.	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	QT-04/XTTM	03	
132.	Thông báo hoạt động khuyến mại	QT-05/XTTM	03	
133.	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	QT-06/XTTM	03	